# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

| Ngày 31/12/2024 | 2,350 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | 0% | 0% | - |

**DT thuần**
*Q4/24*
**84.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼64.5| -43.3%
YoY: ▼160| -65.4%

**LN thuần**
*Q4/24*
**-1.41**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼76.4| -102%
YoY: ▼116| -101%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**-16.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼84.7| -125%
YoY: ▼108| -118%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**33.3%**
YoY: +/-▼ 12.9%

**ROE**
*2024*
**1.1%**
YoY: +/-▼ 0.9%

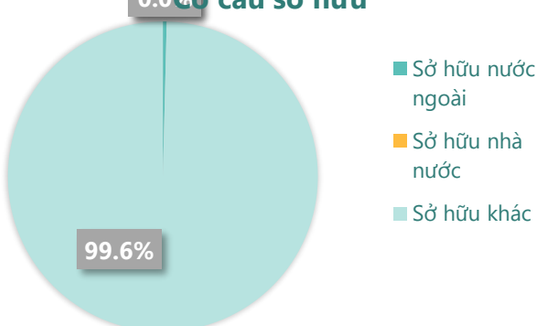
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,350 - 6,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,205 |
| Số lượng CPLH (CP) | 938,321,575 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Beta | 0.84 |
| EPS | 121 |
| P/E | 19.4 |

**DT thuần**
*2024*
**376**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼191| -33.7%

**LN thuần**
*2024*
**142**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼106| -42.5%

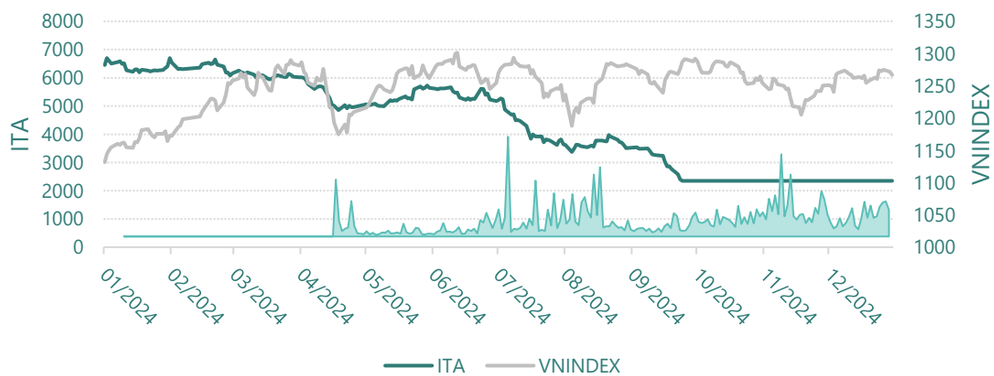
**LN sau thuế**
*2024*
**115**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼91.0| -43.8%

### Cơ cấu sở hữu

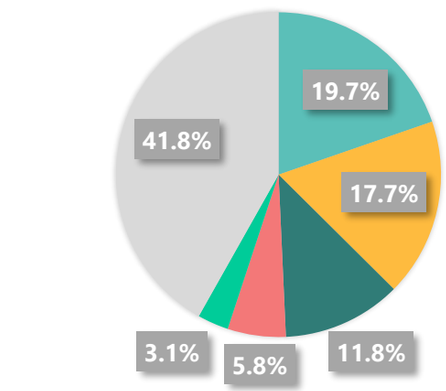



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

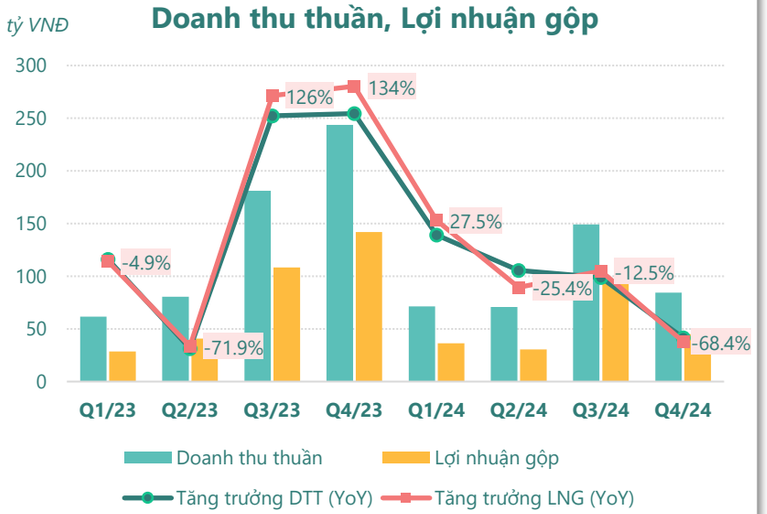



- CTCP Tập Đoàn Tân Tạo
- CTCP Đại học Tân Tạo
- CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Đông Phương
- Đặng Thị Hoàng Yến (Chủ tịch HĐQT)
- Đặng Thành Tâm
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

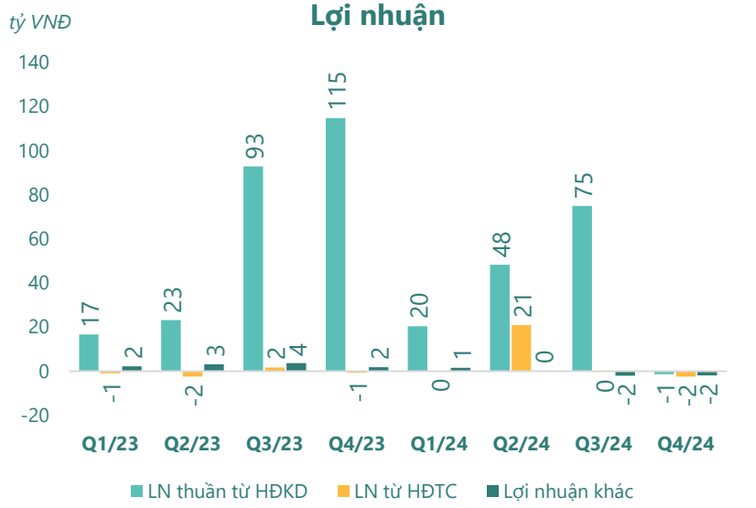
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



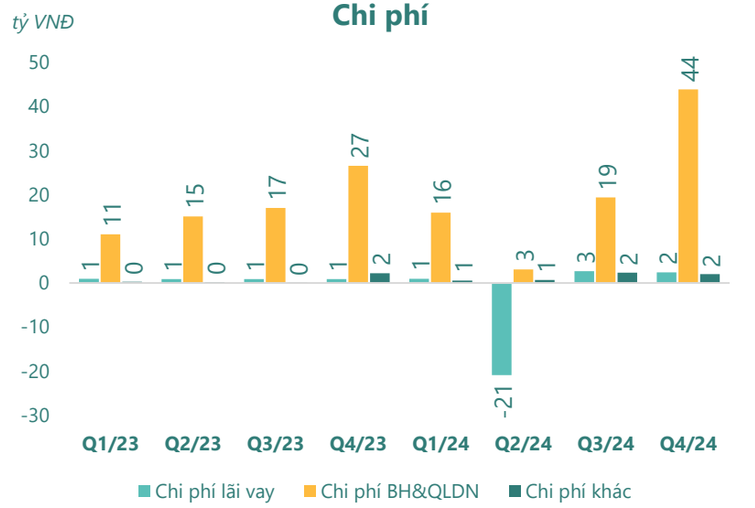

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



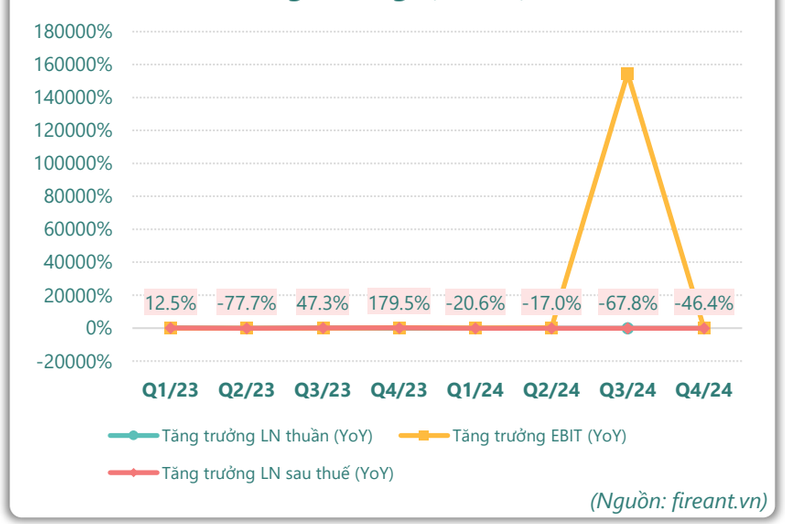

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



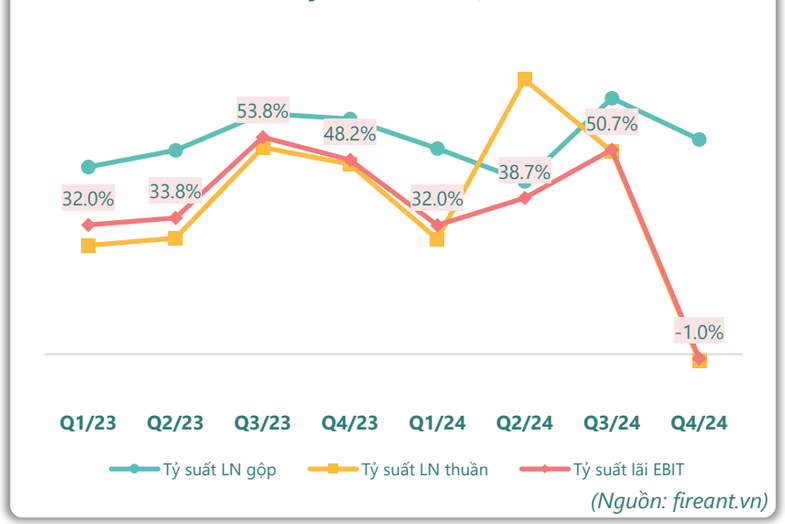

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



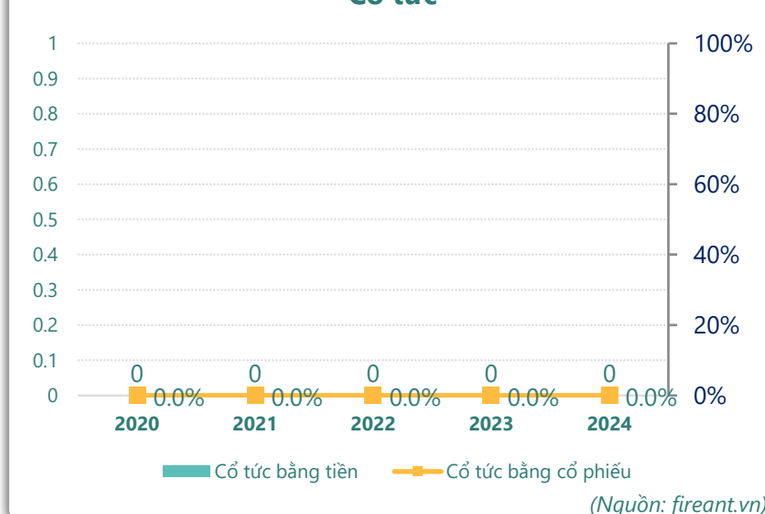

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

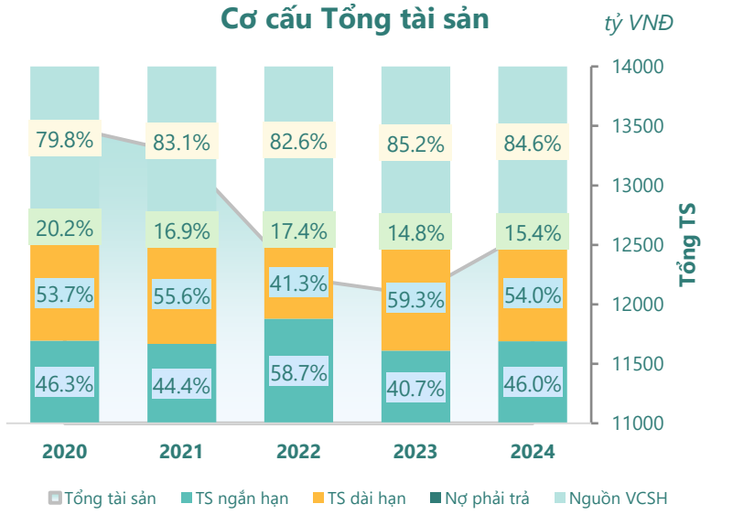
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

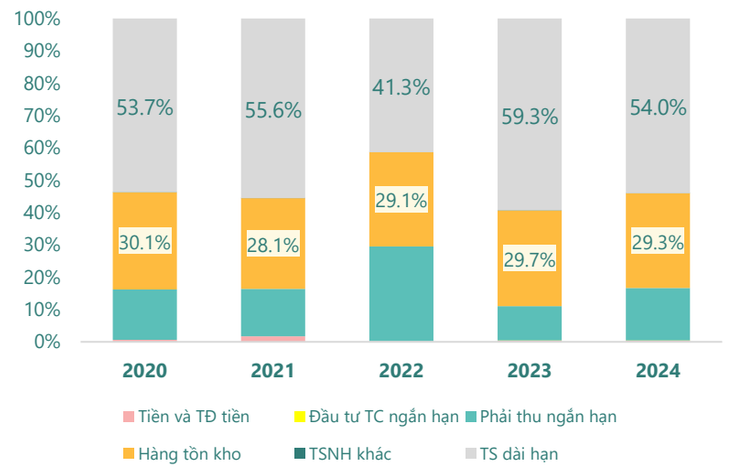
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



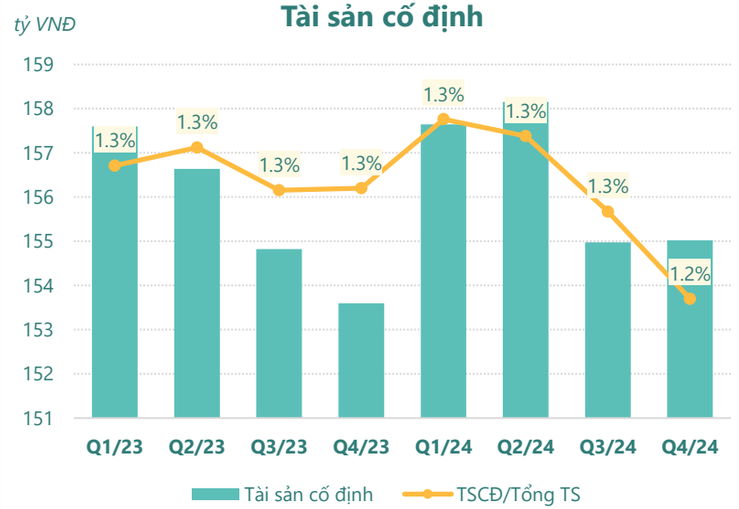

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



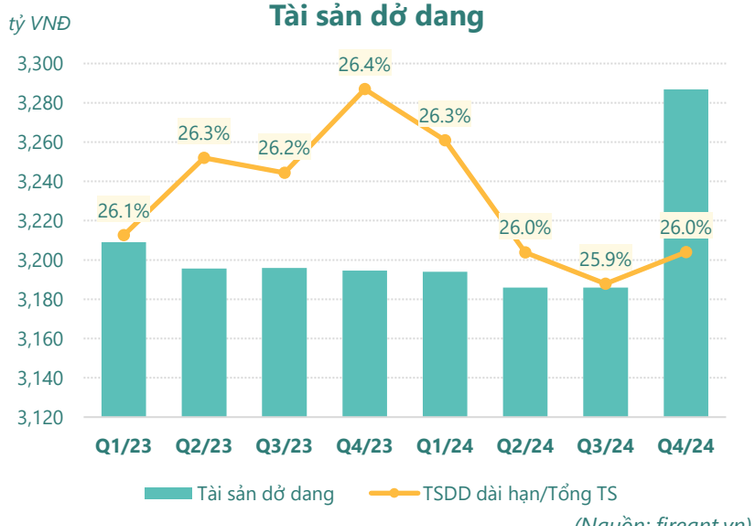

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



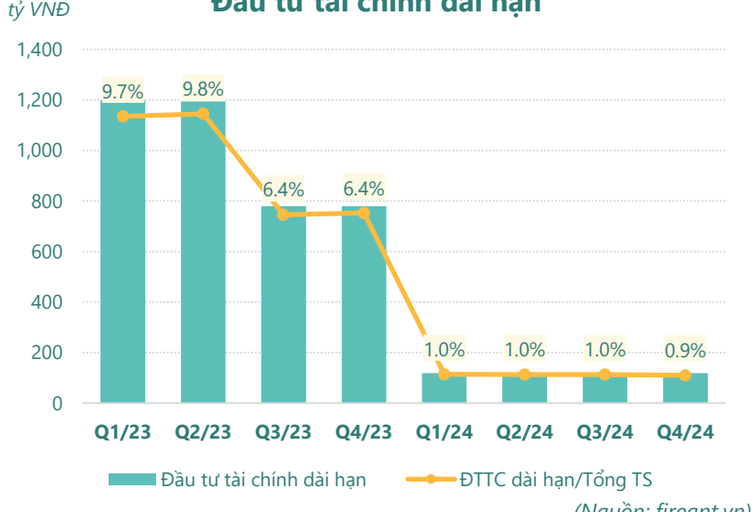

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



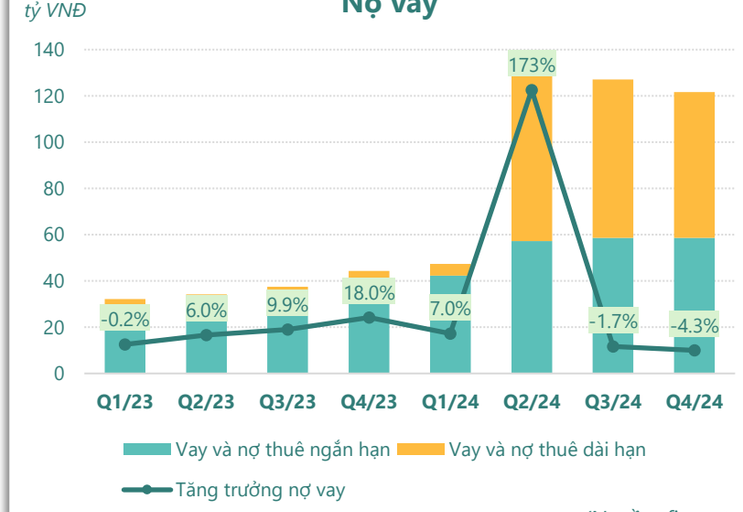

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

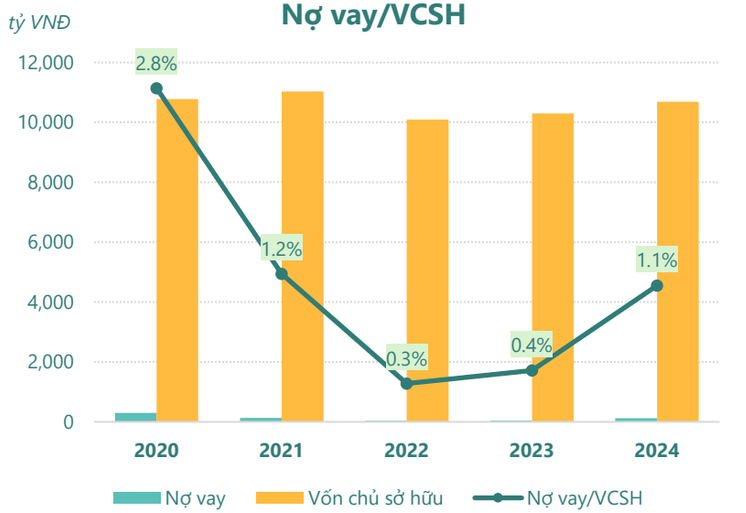
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



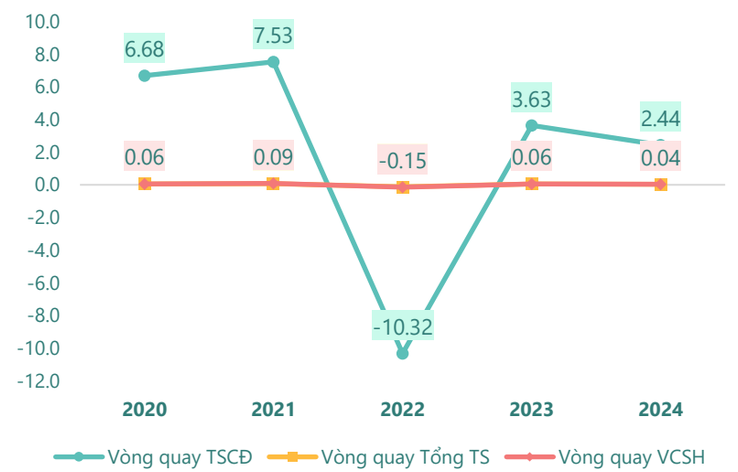

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



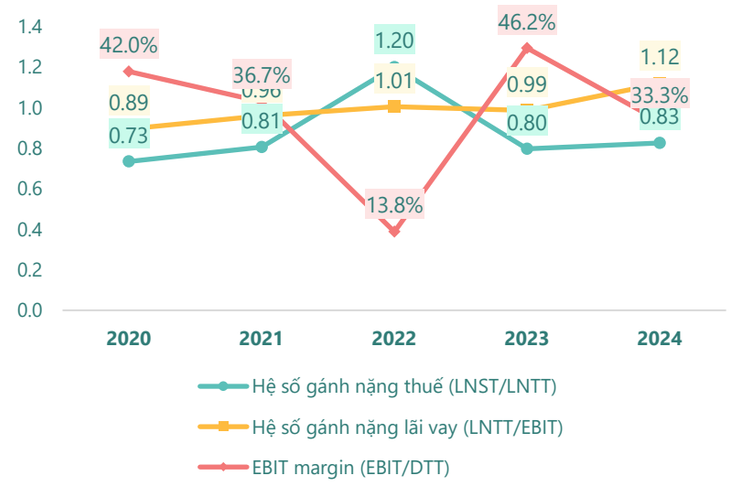

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



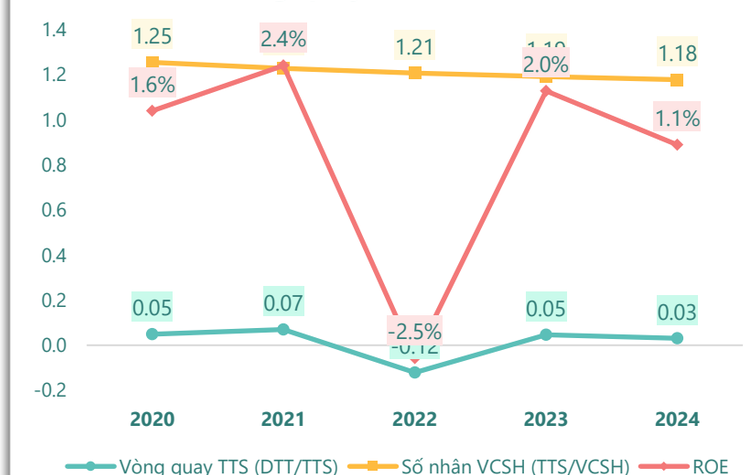

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



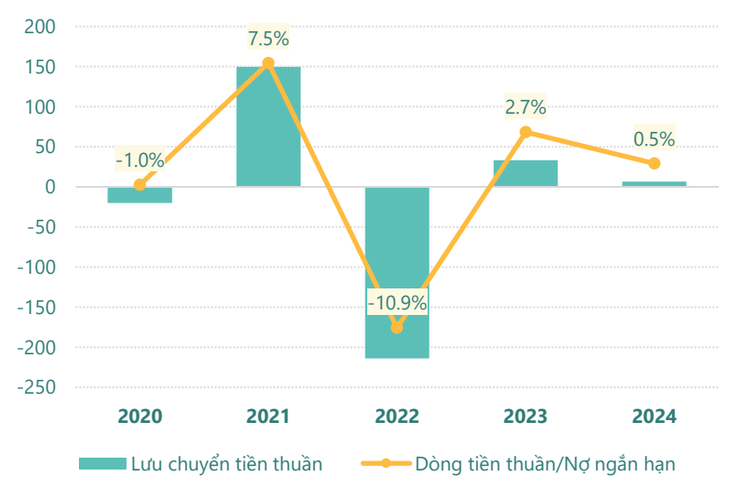

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **84.5** | **244** | **-65.4%** | **376** | **567** | **-33.7%** |
| Giá vốn hàng bán | 39.5 | 102 | -61.3% | 169 | 247 | -31.5% |
| **Lợi nhuận gộp** | 45.0 | 142 | -68.3% | 206 | 320 | -35.4% |
| Doanh thu HĐTC | 0.29 | 0.20 | 45.8% | 2.95 | 2.31 | 27.4% |
| Chi phí TC | 2.77 | 0.87 | 218% | -15.1 | 4.65 | -425% |
| **Chi phí lãi vay** | 2.44 | 0.86 | 183% | -14.8 | 3.56 | -516% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.20 | 0.16 | 24.2% | 0.39 | 2.70 | -85.5% |
| Chi phí QLDN | **43.7** | **26.4** | **65.5%** | **81.9** | **67.0** | **22.2%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -1.41 | 115 | -101% | 142 | 248 | -42.5% |
| Lợi nhuận khác | **-1.89** | **1.78** | **-206%** | **-2.35** | **10.8** | **-122%** |
| **LN trước thuế** | -3.30 | 117 | -103% | 140 | 258 | -45.8% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-16.7** | **90.8** | **-118%** | **115** | **206** | **-43.8%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-17.1** | **89.1** | **-119%** | **114** | **202** | **-43.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 132 | -71.1 | -47.0 | -56.6 | 15.3 | -48.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -116 | 90.6 | 8.35 | 61.6 | -22.8 | 18.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 3.38 | 3.31 | 2.18 | 82.7 | -6.59 | -1.04 |
| Tiền đầu kỳ | 9.21 | 28.1 | 50.9 | 14.4 | 102 | 65.3 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **18.9** | **22.8** | **-36.5** | **87.8** | **-14.1** | **-30.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 28.1 | 50.9 | 14.4 | 102 | 65.3 | 57.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **12,632** | **12,085** | **4.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 5,808 | 4,920 | 18.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 55.1 | 50.9 | 8.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.00 | 7.00 | -71.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 2,049 | 1,273 | 61.0% |
| Hàng tồn kho | 3,698 | 3,586 | 3.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.36 | 2.79 | 56.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **6,824** | **7,165** | **-4.8%** |
| Phải thu dài hạn | 2,845 | 2,671 | 6.5% |
| Tài sản cố định | 155 | 154 | 0.9% |
| Bất động sản đầu tư | 323 | 350 | -7.8% |
| Tài sản dở dang | 3,287 | 3,195 | 2.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 119 | 779 | -84.7% |
| Tài sản dài hạn khác | **14.5** | **16.7** | **-13.1%** |
| Lợi thế thương mại | 80.9 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,947 | 1,783 | 9.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,271** | **1,245** | **2.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 58.7 | 38.3 | 53.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 151 | 164 | -8.2% |
| **Nợ dài hạn** | 675 | 538 | 25.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 62.9 | 6.01 | 947% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **10,687** | **10,302** | **3.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **10,687** | **10,302** | **3.7%** |
| Vốn điều lệ | 9,385 | 9,385 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*